

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày 05/6/2024

*V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và
công nhận quyền sử dụng ½ diện tích đất
trong khối tài sản chung của vợ chồng*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đồng Thị Mỹ và ông Trần Văn Tích

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 05/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2024/TLST – DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 và thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện số 45a/TLST-DS ngày 17/11/2023 về *Tranh chấp về thừa kế tài sản và công nhận quyền sử dụng ½ diện tích đất trong khối tài sản chung của vợ chồng* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-DS ngày 06/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đồng Thị X** - sinh năm 1963

Địa chỉ: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Xuân H** – sinh năm 1994, trú tại: **Số G, ngõ A, đường T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L** – Luật sư - Công ty L4.

Địa chỉ: **Số G, ngõ A, đường T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.**

- Bị đơn: Ông **Lê Anh D** - sinh năm 1954

Địa chỉ: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Lê Thị C** - sinh năm 1967

Địa chỉ: **Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

+ Anh **Phạm Văn D1** - sinh năm 1982

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

+ Chị **Phạm Thị V** - sinh năm 1984

Địa chỉ: **Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

+ Anh **Lê Văn C1** - sinh năm 1984

Địa chỉ: **Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

*Người đại diện theo uỷ quyền của anh C1: Ông Nguyễn Xuân H – sinh năm 1994, trú tại: **Số G, ngõ A, đường T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.***

*(Bà **X**, bà **L**, ông **H** có mặt. Bà **C1**, chị **V**, anh **D1**, ông **D** vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bà **Đông Thị X** là nguyên đơn trình bày: Bà và ông **Lê Văn T** (tên gọi khác là **Lê Huy T1**) – sinh năm 1961 (chết ngày 28/10/2003) kết hôn năm 1983. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có số tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 4, diện tích 784m² tại **thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K026158 cấp ngày 18/3/1997 mang tên ông **Lê Văn T**, nguồn gốc đất là của bố mẹ ông **T** cho vợ chồng bà. Ông **T** chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ gì với ai. Bà và ông **T** có các con đẻ sau: **Lê Văn C1** – sinh năm 1984, trú tại: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương** và **Lê Văn T2** – sinh năm 1987 (chết ngày 02/9/2007), anh **T2** không có vợ con. Ngoài những người con trên thì bà và ông **T** không còn người con nào khác. Ông **T** có bố đẻ là ông **Lê Văn G** – sinh năm 1926, chết ngày 07/12/1991 và mẹ đẻ là bà **Lê Thị L1** – sinh năm 1925, chết ngày 28/6/2012. Bố mẹ ông **T** chết cũng không để lại di chúc và nghĩa vụ gì với ai. Ông **G** và bà **L1** có các con đẻ sau: Ông **Lê Anh D** – sinh năm 1954, trú tại: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**; bà **Lê Thị C** – sinh năm 1967, trú tại: **Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**; bà **Lê Thị L2** – sinh năm 1960, (chết năm 1987), địa chỉ: **xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Bà **L2** có các con đẻ gồm: Anh **Phạm Văn D1** – sinh năm 1982, **Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương**, chị **Phạm Thị V** – sinh năm 1984, trú tại: **Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Hiện tại trên đất có 01 nhà 2 tầng do bà xây năm 2023, tiền xây do một mình bà xây. Trước đây bà và ông **T** có căn nhà cấp 4 nhưng ngôi nhà cấp 4 đã bị mưa gió phá hỏng từ lâu nên đã bị hỏng toàn bộ, do vậy năm 2023 bà đã phải xây nhà mới để ở. Di sản của ông **T** để lại chỉ có 1 phần quyền sử dụng đất tại thửa đất nói trên, ngoài ra không còn di sản nào khác.*

*Từ khi ông **T** chết đến nay bà vẫn là người quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên. Cuộc sống của bà ngày càng khó khăn, căn nhà cũ của bà bị sập đổ, khi cần thực hiện quyền của người sử dụng đất như thế chấp thửa đất lấy 1 khoản tiền nhỏ để xây dựng lại căn nhà thì bà phải thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế. Chỉ có bà **C**, chị **V**, anh **D1** do biết hoàn cảnh của bà nên cũng đã đồng*

ý ký thủ tục, riêng ông **D** thì tỏ rõ thái độ không đồng ý ký thủ tục. Bố mẹ và anh em nhà ông **D** không ai có công sức hay tài sản gì trên mảnh đất đó. Diện tích đất trên từ trước đến nay không có tranh chấp, lấn chiếm gì của ai. Các bên đều có gianh giới mốc cõi riêng. Diện tích đất nhà bà không bị trừ đất nông nghiệp của ai vào vườn.

Nay bà đề nghị Toà án công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 4 tại **thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương** là của bà và phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại là di sản thừa kế của ông **T** để lại theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được nhận toàn bộ hiện vật là đất và nếu phải trả giá trị di sản thừa kế cho ai thì bà sẽ trả bằng tiền cho người đó. Vì ngoài diện tích đất và chỗ ở này thì bà không còn chỗ ở nào khác. Ông **D** đề nghị được lấy bằng đất thì bà cũng nhất trí.

*Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông **Lê Anh D** trình bày:* Về lý lịch gia đình ông khai cũng thống nhất như quan điểm của bà **X**. Ngoài những người con trên thì bố mẹ ông không còn người con nào khác. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Năm 1997 bố mẹ ông tách đất cho ông và ông **T** mỗi người một phần đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích hai nhà giáp nhau đã có tường bao kiên cố ngăn cách và không có tranh chấp gì. Năm 1983 ông **T** kết hôn với bà **X** nên năm 1997 mẹ ông tách diện tích đất 784m² và vợ chồng ông **T** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Bức tường ngăn cách giữa nhà ông và bà **X** là do ông xây. Phần đất làm ngõ vào nhà ông cũng thuộc đất của nhà ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần thừa kế ông được hưởng, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật. Ông xin nhận bằng hiện vật là đất và không cần trả giá trị bằng tiền. Ông xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Toà án và tại phiên toà.

*Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Lê Văn CI** trình bày:* Anh là con của bà **X** và ông **T**. Mọi quan điểm trình bày của bà **X** anh hoàn toàn đồng ý và thống nhất như các nội dung bà **X** đã trình bày. Anh không có công sức gì đối với phần đất của bố mẹ anh. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **X**. Đối với phần di sản anh được nhận từ bố anh là ông **T** thì anh xin nhận bằng hiện vật là đất và anh tự nguyện cho toàn bộ phần di sản anh được nhận cho bà **X**. Anh tự nguyện không yêu cầu bà **X** phải trả giá trị gì cho anh.

*Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C** trình bày:* Bà là em ruột của ông **Lê Văn T**. Vợ chồng ông **T** có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 784m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Ông **T** chết không để lại di chúc, từ khi ông **T** chết đến nay bà **X** vẫn quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên. Sau khi ông **T** chết thì bà **X** có ra xã để

yêu cầu thủ tục phân chia di sản thừa kế nhưng ông **D** không hợp tác, gây khó khăn cho bà **X**. Bà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **X**. Đối với phần di sản ông **T** để lại tại thửa đất 784m² mà bà được hưởng theo quy định của pháp luật thì bà đồng ý nhận di sản bằng hiện vật là đất và bà tặng cho bà **Đồng Thị X** và không yêu cầu nhận lại giá trị bằng tiền và bà xin vắng mặt.

*Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Phạm Văn D1** và chị **Phạm Thị V** trình bày:* Vợ chồng ông **T** có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 784m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên ông **T**. Ông **T** chết không để lại di chúc, từ khi ông **T** chết đến nay bà **X** vẫn quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên. Sau khi ông **T** chết thì bà **X** có ra xã đề yêu cầu thủ tục phân chia di sản thừa kế nhưng ông **D** không hợp tác, gây khó khăn cho bà **X**. Anh chị hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **X**. Đối với phần di sản ông **T** để lại tại thửa đất 784m² mà anh chị được hưởng theo quy định của pháp luật thì anh chị đồng ý nhận di sản bằng hiện vật là đất và tặng cho bà **Đồng Thị X** và yêu cầu bà **X** phải trả giá trị bằng tiền cho anh chị.

Tại phiên tòa:

Bà **X** vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày. Bà đồng ý trích trả bằng đất đối với phần di sản cho ông **D** được nhận và trích trả giá trị cây dừa bằng tiền cho ông **D**. Bà đồng ý trả giá trị bằng tiền cho chị **V**, anh **D1**. Bà đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý di sản cho bà.

Bà **L**, ông **H** đồng ý với quan điểm của bà **X**, đề nghị Tòa án xem xét công sức trông coi, quản lý di sản cho bà **X** vì từ trước đến nay chỉ có bà **X** là người quản lý khối di sản trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự;

Căn Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà X về công nhận ½ (388,55m²) diện tích đất tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là tài sản của bà X.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của Đồng Thị X.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Lê Văn T là ngày 28/10/2003.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: bà X, anh C, anh T2, bà L1.

Anh T2 (không có vợ con) chết sau ông T nên hàng thừa kế thứ nhất của anh T2 là bà X.

Ông G chết trước ông T nên không có hàng thừa kế nào thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông G.

Bà Lê Thị L1 chết sau ông Lê Văn T nên hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm: Ông D, bà C, bà L2.

Do bà L2 chết trước bà L1 nên hàng thừa kế thế vị của bà L2 gồm: Anh Duy, chị V.

- Xác định di sản thừa kế của ông T là ½ diện tích đất (388,55m²) trong tổng số diện tích 777,1m² có giá trị 1.346.375.000đ tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Trích công sức quản lý di sản của bà X từ khoảng 25m² đến 30m² đất ở tương đương số tiền từ 125.000.000đ đến 150.000.000đ.

Tổng giá trị khối di sản còn lại để phân chia còn từ 1.196.375.000đ đến 1.221.375.000đ.

Chia đều cho 4 kỹ phần của ông T gồm: Bà X, anh C, anh T2, bà L1 mỗi người được hưởng từ khoảng 300.000.000đ đến 305.000.000đ (đã làm tròn số). Do bà L1 chết sau ông T nên hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm: Ông D, bà C, bà L2 (do bà L2 chết trước bà L1 nên hàng thừa kế thế vị của bà L2 là anh D1, chị V) mỗi thừa kế được nhận từ khoảng 100.000.000đ đến 101.500.000đ – đã làm tròn số).

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh C, bà C cho phần di sản được hưởng là diện tích đất ở cho bà X.

- Chia bằng hiện vật là diện tích đất cụ thể:

Giao cho bà Đồng Thị X được quản lý và sử dụng tổng diện tích đất từ khoảng 748,5m² đến 750m² đất tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Giao cho bà Đồng Thị X được tiếp tục quản lý, sử dụng: 01 nhà hai tầng xây năm 2023, 01 nhà bếp xây năm 2023, 01 lán tôn sau nhà xây năm 2023, 01 mái tôn, 01 lán tôn cạnh nhà bếp làm năm 2023, 01 sân gạch lát hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp đường thôn xây năm 2023 dài 14,5m, cao 1,7m, 01 trụ cổng gạch xây năm 2023, 02 cánh cổng

làm bằng sắt xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp nhà bà L3 xây năm 2023, 01 đoạn tường xây gạch ba banh xây năm 2012, 02 trụ cổng về phía vườn xây năm 2012, 02 cánh cổng bằng sắt làm năm 2012, 01 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây chay, 01 cây mít, 01 cây đào, 01 cây quất, 01 cây dành dành, 01 cây dứa.

- Bà X có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho anh Phạm Văn D1 và chị Phạm Thị V mỗi người là 50.000.000đ đến 50.750.000đ (đã làm tròn số).

Bà X có trách nhiệm trả ông D giá trị cây dứa là 600.000 đồng.

Giao cho ông Lê Anh D được quản lý và sử dụng diện tích đất từ khoảng 25m² đến 30m² đất tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án bà X được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với ông D có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của bà X chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà X, ông D. Anh Duy, chị V, bà C, anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của bà X chịu án phí dân sự sơ thẩm thay bà C và anh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 định “...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”. Ông Lê Văn T (tức Lê Huy T1) chết ngày 28/10/2003. Ngày 10/10/2024 bà Đồng Thị X nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T1 theo quy định của pháp luật vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn và bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung vợ chồng. Xác định tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện K. Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung vợ chồng”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông **D**, bà **C**, anh **D1**, chị **V** vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Anh **C** vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho ông **H**. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông **D**, bà **C**, anh **D1**, chị **V**, anh **C** là phù hợp pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Ông **Lê Văn T** và bà **Đông Thị X** kết hôn và chung sống với nhau và có 02 người con gồm: Anh **Lê Văn C1** – sinh năm 1984, trú tại: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương** và anh **Lê Văn T2**, sinh năm 1987 (chết ngày 02/9/2007), địa chỉ: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Anh **T2** chưa kết hôn và không có con. Bố mẹ đẻ ông **T** là ông **Lê Văn G**, sinh năm 1926 (chết ngày 07/12/1991) và bà **Lê Thị L1**, sinh năm 1925 (chết ngày 28/6/2012), đều địa chỉ: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Ông **G** và bà **L1** có những người con đẻ sau: Ông **Lê Anh D**, sinh năm 1954, trú tại: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**, bà **Lê Thị C**, sinh năm 1967, trú tại: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**, bà **Lê Thị L2**, sinh năm 1960 (chết năm 1987), địa chỉ: **Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Bà **L2** có các con là anh **Phạm Văn D1**, sinh năm 1982, địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương** và chị **Phạm Thị V**, sinh năm 1984, địa chỉ: **Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương**. Ngoài những người con đẻ trên thì ông **T**, ông **G**, bà **L1**, bà **L2** không còn người con đẻ, con nuôi nào khác.

[4] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông **T** là bà **X**, anh **C**, anh **T2**, bà **L1**. Anh **T2** chết sau ông **T** nên hàng thừa kế thứ nhất của anh **T2** là bà **X**. Do ông **G** chết trước ông **T** nên không có hàng thừa kế nào thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **G**. Bà **Lê Thị L1** chết sau ông **Lê Văn T** nên hàng thừa kế thứ nhất của bà **L1** gồm: Ông **D**, bà **C**, bà **L2**. Do bà **L2** chết trước bà **L1** nên hàng thừa kế thế vị của bà **L2** gồm: Anh **Duy**, chị **V**. Ông **T**, ông **G**, bà **L1**, bà **L2**, anh **T2** chết không để lại di chúc và nghĩa vụ gì với ai. Những người được hưởng thừa kế không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế phần di sản của ông **T** theo quy định của pháp luật.

[5] Về nguồn gốc di sản: Căn cứ vào các tài liệu do **UBND xã T** cung cấp: Diện tích đất 784m² là đất ở tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại **thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương** đã được **UBND huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 026158 cấp ngày 18/3/1997 mang tên ông **Lê Văn T**. Trong đó 300m² đất ở, 145m² đất thừa hợp pháp, 339m² ao thừa hợp pháp. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại và xác định là tài sản chung của ông **T**, bà **X**. Diện tích đất trên không bị trừ đất 03 của ai vào vườn. Trong thời kỳ hôn nhân bà **X** và ông **T** không có việc thoả thuận phân chia tài sản, do ông **T** chết năm 2003 nên xác định ½ diện tích đất tại thửa đất trên là di sản thừa kế của ông **T**. Ngoài di sản trên thì ông **T** không còn di sản nào khác để phân chia, các

đương sự đều không yêu cầu chia di sản nào khác. Ông T chết không để lại nghĩa vụ gì với ai và không để lại di chúc, đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật nên xác định ½ diện tích đất tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của ông T và phân chia theo pháp luật. Diện tích đất của gia đình ông Lê Anh D giáp với phần đất của ông T, bà X đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 026161 cấp ngày 18/3/1997 tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương mang tên ông D.

[6] Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: *Quyền sử dụng đất*: 777,1 m² tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Xác định 300m² đất ở có giá 5.000.000 đồng/1m² = 1.500.000.000 đồng, 477,1m² đất vườn thừa hợp pháp và ao thừa hợp pháp có giá 2.500.000 đồng/1m² = 1.192.750.000 đồng. Tổng giá trị đất là 2.692.750.000 đồng.

Các tài sản trên đất:

01 nhà hai tầng xây năm 2023, diện tích xây dựng 108,3m² có giá 1.790.848.800đ,

01 nhà bếp xây năm 2023 có giá 40.040.000đ,

01 lán tôn sau nhà xây năm 2023 có giá 1.060.000đ,

01 mái tôn có giá 1.077.000đ, 01 lán tôn cạnh nhà bếp làm năm 2023 3.197.000đ,

01 sân gạch lát hoa xây năm 2023 có giá 33.146.700đ,

01 đoạn tường hoa xây năm 2023 có giá 13.484.800đ,

01 đoạn tường giáp đường thôn xây năm 2023 dài 14,5m, cao 1,7m có giá 18.487.500đ,

01 trụ cổng gạch xây năm 2023 chỉ có giá 3.989.088đ,

02 cánh cổng làm bằng sắt xây năm 2023 có giá 5.850.000đ,

01 đoạn tường giáp nhà bà L3 xây năm 2023 có giá 8.455.000đ,

01 đoạn tường xây gạch ba banh xây năm 2012 có giá 10.523.520đ,

02 trụ cổng về phía vườn xây năm 2012 có giá 864.000đ,

02 cánh cổng bằng sắt làm năm 2012 có giá 1.664.000đ,

01 cây khế có giá 300.000đ,

01 cây xoài có giá 750.000đ,

01 cây vú sữa có giá 1.100.000đ,

01 cây chay có giá 190.000đ,

01 cây mít có giá 60.000đ,

01 cây đào có giá 150.000đ,

01 cây quất có giá 40.000đ,

01 cây dành dành có giá 50.000đ,

01 cây dừa có giá 600.000đ.

Các cây trồng đều trồng từ năm 2023

Tổng giá trị tài sản trên đất là 1.934.850.408 đồng

[7] Theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất trên là 784m² nhưng đo hiện trạng thực tế diện tích đất là 777,1m², giảm 6,9m². Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã xác định lý do của việc giảm số diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất là do công tác đo đạc thời kỳ trước đó. Từ trước đến nay diện tích đất trên không có tranh chấp và không lấn chiếm đất của ai cũng như không lấn chiếm đất của Nhà nước, diện tích đất sử dụng hợp pháp của bà X, ông T là 777,1m² (trong đó có 150m² đất ở, 72,5m² đất vườn thừa hợp pháp, 166,05 m² đất ao thừa hợp pháp). Các đương sự xác định diện tích đất sử dụng hợp pháp là 777,1m² và đề nghị chia diện tích đất trên theo số đo hiện trạng đã đo vẽ. Do vậy xác định ½ (388,55m²) diện tích đất trong tổng số diện tích đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là di sản thừa kế của ông T để lại và phân chia theo pháp luật.

[8] Trong tổng số các tài sản trên đất thì các đương sự đều xác định: 01 nhà hai tầng xây năm 2023, 01 nhà bếp xây năm 2023, 01 lán tôn sau nhà xây năm 2023, 01 mái tôn, 01 lán tôn cạnh nhà bếp làm năm 2023, 01 sân gạch lát hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp đường thôn xây năm 2023 dài 14,5m, cao 1,7m, 01 trụ cổng gạch xây năm 2023, 02 cánh cổng làm bằng sắt xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp nhà bà L3 xây năm 2023, 01 đoạn tường xây gạch ba banh xây năm 2012, 02 trụ cổng về phía vườn xây năm 2012, 02 cánh cổng bằng sắt làm năm 2012, 01 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây chay, 01 cây mít, 01 cây đào, 01 cây quất, 01 cây dành dành là tài sản riêng của bà X làm và trồng sau khi ông T chết. Đối với 01 cây dừa là của ông D trồng. Do vậy xác định toàn bộ các tài sản trên đất không phải là di sản thừa kế của ông T.

[9] Xác định di sản thừa kế của ông T là ½ diện tích đất (388,55m²) (trong đó có 150m² đất ở, 72,5m² đất vườn thừa hợp pháp, 166,05 m² đất ao thừa hợp pháp) có giá trị 1.346.375.000 đồng tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chia đều có 4 kỹ phần thừa kế của ông T gồm: Bà X, anh C, anh T2, bà L1 (Do bà L1 chết sau ông T nên hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm: Ông D, bà C, bà L2 (do bà L2 chết trước bà L1 nên hàng thừa kế thế vị của bà L2 là anh D1, chị V)). Các đương sự đều xác định không có công sức tu tạo gì đối với phần di sản của ông T và đều không yêu cầu giải quyết về công sức quản lý, tu tạo đất. Riêng đối với bà X xác định có tôn tạo đất vì tự bà san lấp nên bà không có căn cứ gì để chứng minh, do vậy bà đề nghị tính công sức trông coi quản lý di sản cho bà. Xét thấy sau khi ông T chết

thì bà X là người tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất trên nên cần trích công sức trông coi, quản lý, duy trì di sản thừa kế cho bà X trong tổng giá trị di sản thừa kế ông T để lại là 146.375.000 đồng, quy ra đất ở tương đương 29,2m². Tổng giá trị khối di sản còn lại để phân chia là 1.200.000.000 đồng (trong đó có 120,8m² đất ở, 72,5m² đất vườn thừa, 166,05m² đất ao thừa hợp pháp). Bà X, anh C, anh T2 (anh T2 chết nên bà X được hưởng phần di sản của anh T2), bà L1 (Bà L1 chết nên ông D, bà C, bà L2 được hưởng phần di sản của bà L1), bà L2 chết nên anh D1, chị V được hưởng phần di sản của bà L2) mỗi kỹ phần được hưởng là 300.000.000 đồng. Cụ thể anh C được hưởng 300.000.000 đồng; bà X được hưởng 600.000.000 đồng; ông D, bà C mỗi người được hưởng 100.000.000 đồng; anh D1, chị V mỗi người được hưởng 50.000.000 đồng. Do anh C, bà C tự nguyện cho phần di sản được hưởng cho bà X nên xét thấy việc đương sự cho nhau phân di sản được hưởng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự giao phần di sản thừa kế được nhận của anh C, bà C cho bà X. Anh Duy, chị V đề nghị nhận bằng đất và tặng cho bà X, yêu cầu bà X phải trả giá trị bằng tiền, bà X đồng ý quan điểm của anh D1, chị V nên giao phần di sản được nhận của anh D1, chị V cho bà X được quản lý, sử dụng. Bà X có nghĩa vụ trả giá trị di sản được nhận cho anh D1, chị V mỗi người là 50.000.000 đồng.

Ông D được hưởng là 100.000.000 đồng tương ứng với 28m² đất (trong đó 12m² đất ở, 5m² đất vườn thừa, 11 m² đất ao thừa hợp pháp). Tổng di sản bà X được hưởng, được nhận phần di sản thừa kế của ông T là 1.246.375.000đ tương ứng diện tích đất là 360,55m² (trong đó có 138m² đất ở, 67,5m² đất vườn thừa, 155,05m² đất ao thừa hợp pháp).

[10] Đối với ½ (388,55m²) diện tích đất còn lại tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, HĐXX xác định ông T và bà X kết hôn năm 1983 và chung sống với nhau tại thôn N, xã T từ năm 1983 cho đến nay, diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Do vậy tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà X và ông T, diện tích đất trên từ trước đến nay không có tranh chấp nên xác định là tài sản chung của bà X, ông T, cụ thể mỗi người sẽ được hưởng ½ diện tích đất trên theo quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Thời điểm ông T còn sống thì giữa bà X và ông T không có sự thoả thuận phân chia tài sản chung, diện tích đất trên từ trước đến nay cũng chưa chuyển nhượng hay tặng cho cho ai nên xác định 388,55 m² đất còn lại là tài sản của bà X. Nay bà X đề nghị Toà án công nhận ½ diện tích đất trên là của bà X là có căn cứ cần được chấp nhận. Nên cần giao diện tích đất 388,55m² (trong đó có 150m² đất ở, 72,5m² đất vườn thừa hợp pháp, 166,05m² đất ao thừa hợp pháp), tại thửa đất số 57, 58 tờ

bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cho bà X quản lý, sử dụng. Do vậy tổng diện tích đất bà X được nhận là 749,1m² (trong đó 288m² đất ở, 140m² đất ao, 321,1m² đất ao thừa hợp pháp).

[11] Xét hình thể, kích thước thửa đất có thể giao bằng hiện vật là đất cho bà X, ông D mà không ảnh hưởng đến các công trình kiến trúc xây dựng. Nên cần giao cho bà Đồng Thị X được quản lý và sử dụng diện tích đất 749,1m² (trong đó 288m² đất ở, 140m² đất vườn thừa, 321,1m² đất ao thừa hợp pháp) tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B1, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, B2, B1

Giao cho ông Lê Anh D được quản lý và sử dụng diện tích đất 28m² (trong đó 12m² đất ở, 5m² đất vườn thừa, 11 m² đất ao thừa hợp pháp) tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B1, A2, A1, A15, A14, A13, B2, B1

Tuy phần diện tích đất của ông D được giao có diện tích, kích thước không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định, tuy nhiên diện tích đất ông D được giao giáp với toàn bộ phần đất của gia đình ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông D có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sát nhập phần đất được phân chia với phần đất của gia đình ông D để được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[12] Đối với phần đất bà X được giao có các tài sản gồm: 01 nhà hai tầng xây năm 2023, 01 nhà bếp xây năm 2023, 01 lán tôn sau nhà xây năm 2023, 01 mái tôn, 01 lán tôn cạnh nhà bếp làm năm 2023, 01 sân gạch lát hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp đường thôn xây năm 2023 dài 14,5m, cao 1,7m, 01 trụ cổng gạch xây năm 2023, 02 cánh cổng làm bằng sắt xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp nhà bà L3 xây năm 2023, 01 đoạn tường xây gạch ba banh xây năm 2012, 02 trụ cổng về phía vườn xây năm 2012, 02 cánh cổng bằng sắt làm năm 2012, 01 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây chay, 01 cây mít, 01 cây đào, 01 cây quất, 01 cây dành dành. Xác định toàn bộ các tài sản trên là của bà X nên cần tiếp tục giao các tài sản trên cho bà X được tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với 01 cây dừa các đương sự xác định là của ông D, ông D không bày tỏ quan điểm nhưng bà X tự nguyện trả ông D giá trị cây dừa là 600.000 đồng nếu bà được phân chia phần đất có cây dừa nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà X.

[13] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Bà X, ông D thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn

tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định cho bà X và ông D.

Bà X tự nguyện chịu cả phần án phí của bà C, anh C nên cần chấp nhận. Buộc Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng là 20.000.000 đồng (Trong đó phần án phí dân sự sơ thẩm của anh C là 15.000.000 đồng, của bà C là 5.000.000 đồng). Anh Duy, chị V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận là 2.500.000 đồng.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà X tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và bà đã nộp xong, nên chấp nhận sự tự nguyện của bà X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Đồng Thị X.
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Lê Văn T là ngày 28/10/2003.
3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Bà X, anh C, anh T2, bà L1. Hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm: Ông D, bà C, bà L2. Hàng thừa kế thế vị của bà L2 gồm: Anh Duy, chị V.
4. Xác định di sản thừa kế của ông T là ½ diện tích đất (388,55m²) có giá trị 1.346.375.000 đồng tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chia đều có 4 kỹ phần thừa kế của ông T gồm: Bà X, anh C, anh T2, bà L1. Hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm: Ông D, bà C, bà L2. Hàng thừa kế thế vị của bà L2 gồm: Anh Duy, chị V.
5. Trích công sức trông coi, quản lý di sản của bà X là 146.375.000 đồng = 29,2m² đất ở trong tổng giá trị di sản thừa kế.
6. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C, bà C cho phần di sản được hưởng cho bà X và không yêu cầu phải trả giá trị bằng tiền.
7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà X: Công nhận ½ (388,55m²) diện tích đất còn lại tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là tài sản của bà X.

8. Chia bằng hiện vật là diện tích đất cụ thể:

Giao cho bà Đồng Thị X được quản lý và sử dụng diện tích đất 749,1m² (trong đó 288m² đất ở, 140m² đất vườn thừa, 321,1m² đất ao thừa hợp pháp)

tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B1, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, B2, B1

Giao cho ông Lê Anh D được quản lý và sử dụng diện tích đất 28m² (trong đó 12m² đất ở, 5m² đất vườn thừa, 11 m² đất ao thừa hợp pháp) tại thửa đất số 57, 58, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B1, A2, A1, A15, A14, A13, B2, B1

9. Giao cho bà Đồng Thị X được tiếp tục quản lý, sử dụng: 01 nhà hai tầng xây năm 2023, 01 nhà bếp xây năm 2023, 01 lán tôn sau nhà xây năm 2023, 01 mái tôn, 01 lán tôn cạnh nhà bếp làm năm 2023, 01 sân gạch lát hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường hoa xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp đường thôn xây năm 2023 dài 14,5m, cao 1,7m, 01 trụ cổng gạch xây năm 2023, 02 cánh cổng làm bằng sắt xây năm 2023, 01 đoạn tường giáp nhà bà L3 xây năm 2023, 01 đoạn tường xây gạch ba banh xây năm 2012, 02 trụ cổng về phía vườn xây năm 2012, 02 cánh cổng bằng sắt làm năm 2012, 01 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây chay, 01 cây mít, 01 cây đào, 01 cây quất, 01 cây dành dành, 01 cây dứa.

10. Bà X có nghĩa vụ trả giá trị di sản thừa kế cho anh Phạm Văn D1 và chị Phạm Thị V mỗi người là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Bà X có nghĩa vụ trả cho ông Lê Anh D giá trị cây dứa là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án bà X được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với ông D có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của bà X chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Bà X đã nộp đủ.

12. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà X, ông D.

Anh Duy, chị V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng. Bà X chịu án phí dân sự sơ thẩm của bà C, anh C tổng là 20.000.000 đồng đối trừ số tiền bà X đã nộp tạm ứng là 5.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng

số AA/2020/0001752 ngày 16/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Bà X còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 14.250.000 đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hạnh

